

Số: *M54*/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *27* tháng *5* năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao  
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 93/TTr-SNN ngày 16/5/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025.

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các sở, ngành

Căn cứ chức năng quản lý nhà nước, ban hành hướng dẫn thực hiện và đánh giá nội dung các tiêu chí thuộc lĩnh vực được phân công theo dõi, quản lý; đôn đốc các địa phương thực hiện nội dung các tiêu chí trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; trong quá trình thực hiện có vấn đề mới phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và các quy định có liên quan, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:** *✱*

- Như Điều 3;
- BCĐ các Chương trình MTQG TW;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2<sup>TTuần</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Quốc Văn**



**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO  
TỈNH HUNG YÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh)*

1. Là xã nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn các tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2021-2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ	YÊU CẦU
<b>1</b>	<b>Quy hoạch</b>	
1.1	Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.	Đạt
1.2	Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.	Đạt
1.3	Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.	Đạt
<b>2</b>	<b>Giao thông</b>	
2.1	Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.	≥90%
2.2	Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn	
	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm.	100%
	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥90%
2.3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥95%
2.4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.	≥80%
<b>3</b>	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	
3.1	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	≥90%
3.2	Có tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.	≥1
3.3	Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.	≥25%
3.4	Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.	100%
3.5	Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.	Đạt
3.6	Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.	Khá
<b>4</b>	<b>Điện</b>	
	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.	100%
<b>5</b>	<b>Giáo dục</b>	
5.1	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	100%
5.2	Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.	Đạt
5.3	Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.	Mức độ 3
5.4	Đạt chuẩn xóa mù chữ.	Mức độ 2
5.5	Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại.	Khá



5.6	Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.	Đạt
<b>6</b>	<b>Văn hóa</b>	
6.1	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên.	Đạt
6.2	Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.	Đạt
6.3	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥90%
<b>7</b>	<b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>	
7	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.	Đạt
<b>8</b>	<b>Thông tin và Truyền thông</b>	
8.1	Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.	Theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông
8.2	Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh.	
8.3	Có dịch vụ báo chí truyền thông.	
8.4	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.	
8.5	Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).	Đạt
<b>9</b>	<b>Nhà ở dân cư</b>	
	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	≥95%
<b>10</b>	<b>Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)</b>	
	Năm 2021.	≥60
	Năm 2022.	≥64
	Năm 2023.	≥68
	Năm 2024.	≥72
	Năm 2025.	≥76
<b>11</b>	<b>Nghèo đa chiều</b>	
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025.	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
<b>12</b>	<b>Lao động</b>	
12.1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥85%
12.2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥35%
12.3	Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn.	≥76,5%
<b>13</b>	<b>Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn</b>	
13.1	Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.	≥1
13.2	Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.	≥1
13.3	Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.	≥1
13.4	Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.	Đạt
13.5	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử.	≥15%
13.6	Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt



13.7	Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.	Đạt
13.8	Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).	$\geq 1$
<b>14</b>	<b>Y tế</b>	
14.1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 95\%$
14.2	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$
14.3	Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 40\%$
14.4	Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	$\geq 90\%$
<b>15</b>	<b>Hành chính công</b>	
15.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.	Đạt
15.2	Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.	Đạt
15.3	Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.	Đạt
<b>16</b>	<b>Tiếp cận pháp luật</b>	
16.1	Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận.	$\geq 1$
16.2	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành.	$\geq 90\%$
16.3	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	$\geq 90\%$
<b>17</b>	<b>Môi trường</b>	
17.1	Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.	Đạt
17.2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%
17.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	$\geq 98\%$
17.4	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	$\geq 50\%$
17.5	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	$\geq 50\%$
17.6	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.	100%
17.7	Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	$\geq 80\%$
17.8	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 95\%$
17.9	Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.	Đạt
17.10	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	$\geq 10\%$
17.11	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.	$\geq 4m^2/\text{người}$
17.12	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.	$\geq 90\%$
<b>18</b>	<b>Chất lượng môi trường sống</b>	
18.1	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	$\geq 65\%$
18.2	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.	$\geq 80$ lít
18.3	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.	$\geq 65\%$
18.4	Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%

18.5	Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.	Không
18.6	Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%
18.7	Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%
18.8	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.	100%
<b>19</b>	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	
19.1	Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.	Đạt
19.2	Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt